

TỪ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỶ XV) NHÌN LẠI CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Lê Văn Phúc, Trần Hoài Bảo

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 24/10/2024

Ngày phản biện: 25/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/11/2024

*Tác giả chính:

phucle3101@gmail.com

Title:

Examining contemporary vietnamese land policies through the lens of le thanh tong's 15th-century land tenure system

Từ khóa:

chế độ ruộng đất, Lê Thánh Tông, thế kỷ XV, chính sách ruộng đất, Việt Nam

Keywords:

land tenure, Le Thanh Tong, 15th century, land policies, Vietnam.

TÓM TẮT: Trong bối cảnh của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, Lê Thánh Tông đã xác định nông nghiệp là nền tảng phát triển quốc gia. Bộ luật Hồng Đức ra đời là minh chứng cho sự tiến bộ trong việc quản lý ruộng đất. Người đứng đầu nhà Trần nhấn mạnh trách nhiệm của một vị vua trong việc nuôi dân, đảm bảo cuộc sống ấm no cho nhân dân. Có thể khẳng định rằng, chế độ ruộng đất thời Lê Thánh Tông đã để lại những bài học quý giá cho chính sách nông nghiệp hiện nay của Việt Nam. Ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục coi phát triển nông nghiệp là chiến lược then chốt, đảm bảo an ninh lương thực. Trong đó, chính sách Tam nông cùng với việc ứng dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã được thực hiện nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp. Đồng thời, việc hạn chế tình trạng kiêm tính ruộng đất và ban hành Luật chuyển nhượng đất nông nghiệp đã phản ánh sự kế thừa từ chính sách của Lê Thánh Tông. Bên cạnh đó, những kinh nghiệm từ chế độ lộc điền đã giúp xây dựng đội ngũ cán bộ góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Do vậy, việc nghiên cứu và áp dụng các chính sách nông nghiệp trong lịch sử là cần thiết để hướng tới một tương lai thịnh vượng cho Việt Nam. Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn trên, bài viết này đưa ra một số gợi ý cho chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay bằng việc nhìn lại những di sản của chế độ ruộng đất thời Lê Thánh Tông.

ABSTRACT: Within the context of a traditional agricultural economy, Le Thanh Tong recognized agriculture as the foundation for national development. The Hong Duc Code, a testament to significant advancements in land management, reflects his emphasis on a king's responsibility to ensure the well-being and prosperity of the people. The land tenure system established under Le Thanh Tong offers valuable lessons for contemporary agricultural policies in Vietnam. Today, the Party and State of Vietnam continue to prioritize agricultural development, ensuring food security. The "Tam Nong" policy, along with the application of scientific and technological achievements in production, has been implemented to boost agricultural economics. Additionally, restrictions on land accumulation and the enactment of the Agricultural Land Transfer Law reflect the inheritance of Le Thanh Tong's policies. Furthermore, the land allocation system fostered a cadre of officials instrumental in the country's sustainable development. By examining and applying historical agricultural policies, Vietnam can navigate towards a prosperous future. This article suggests contemporary land policy reforms by revisiting the legacies of the land tenure system under Le Thanh Tong.

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Việt Nam với xuất phát điểm từ nền kinh tế nông nghiệp (săn bắt hái lượm và trồng trọt, chăn nuôi và các ngành nghề thủ công truyền thống). Từ thời cổ đại, người Việt cổ đã lấy

sản xuất nông nghiệp lúa nước làm phương thức hoạt động kinh tế chính. Nông nghiệp gắn liền với cuộc sống của con người Việt Nam, từ xưa đến nay, nông nghiệp luôn được các triều đại quan tâm, ra sức phát triển, được

xem là nền kinh tế then chốt của đất nước. Lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam cho thấy vấn đề độc lập, đoàn kết, khẳng định nền độc lập đã thường xuyên được phát huy cao độ. Trong quá trình đó, truyền thống nông nghiệp khiến người Việt “chung lưng đấu cật” để đánh đuổi giặc ngoại xâm, xây dựng bộ máy nhà nước tiến bộ, xây dựng hệ thống pháp luật nghiêm minh. Việc nghiên cứu và kế thừa các chính sách nông nghiệp tinh hoa trong lịch sử là một yêu cầu cần thiết, có khả năng mở ra nhiều bài học quan trọng cho hiện tại. Nhà Lê là triều đại khởi đầu với nền tảng của cuộc đấu tranh giải phóng, và tiến lên xây dựng, phát triển nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Trong đó Lê Thánh Tông đã xuất hiện với tư cách là một tư tưởng lớn. Với tư tưởng kinh tế đặc sắc, trên cơ sở xác định rõ nhiệm vụ cốt lõi của nền kinh tế đất nước là nông nghiệp để an dân, Lê Thánh Tông đã giải đáp được nhiệm vụ lịch sử xã hội Đại Việt đặt ra ở thế kỷ XV – sự ra đời của bộ luật Hồng Đức là một điển hình cho sự phát triển vượt trội trong chính sách ruộng đất của Lê Thánh Tông.

Đối với yêu cầu của Việt Nam hiện nay, nước ta hoàn toàn có thể hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước thịnh vượng. Để trở thành nước công nghiệp, xét tiềm lực cơ sở vật chất, nhân lực và quản trị xã hội của Việt Nam, chúng ta cần lấy điểm tựa cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ nông nghiệp; công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước hết là cho nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong đó, nông nghiệp không chỉ là lợi thế so sánh, là nguồn lực quan trọng của quốc gia, mà còn là lựa chọn rất quan trọng và cần thiết, nếu chúng ta muốn đất nước sớm “cất cánh” thì các ngành, nghề, lĩnh vực khác phát triển như thế nào đều cần và phải xoay quanh cái “trục” mang tính quyết định này, đó là nông nghiệp, nông thôn và nông dân [15].

2. Phương pháp nghiên cứu

Bằng phương pháp chủ đạo là phương pháp lịch sử, phương pháp logic và các phương pháp tiếp cận liên ngành, bài viết trình bày khái quát chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV), từ đó tập trung nhìn lại chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay so với chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông. Đồng thời, rút ra một số đánh giá, nhận xét về chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay thông qua chế độ ruộng đất thời Lê Thánh Tông.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV)

3.1.1. Bối cảnh lịch sử và cải cách Lê Thánh Tông

Trước khi vương triều Hậu Lê (1428 – 1527) được thành lập, lãnh thổ nước Việt khi ấy lệ thuộc vào Trung Hoa, do triều Minh cai trị, được gọi là thời kỳ thuộc Minh (1407 – 1427). Dưới ách đô hộ của nhà Minh, trên khắp cõi đất Việt nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa. Trong đó, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Sau hơn 10 năm chiến đấu (1418 – 1427), cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi, thiết lập nên vương triều Hậu Lê. Lê Lợi lên ngôi vua (Lê Thái Tổ), đặt quốc hiệu là Đại Việt, mở ra kỷ nguyên phát triển mới. Triều Hậu Lê tồn tại 100 năm (1428 – 1527), trải qua 11 đời vua [17; tr.21-22]. Trong đó, thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông (1460 – 1497) được coi là thịnh đạt nhất không chỉ của vương triều Hậu Lê, mà còn có vị trí nổi bật về xây dựng đất nước và phục hưng dân tộc trong lịch sử các vương triều quân chủ ở Việt Nam.

Lê Thánh Tông lên ngôi kế thừa được những thành quả của các triều đại trước, nhưng đồng thời cũng đứng trước những khó khăn, thử thách nghiêm trọng. Những khó khăn, thử thách đó là: (i) Nội bộ triều đình mâu thuẫn do đổ kỵ, hàng loạt “khai quốc công thần” bị giết hại; (ii) Bộ máy quan lại bị tha hóa, theo Lê Thánh Tông “*Tệ hối lộ lộng hành, bán quan, mua ngục, ưa giàu, ghét*

nghèo, kẻ xiêm nịnh được nghe theo, bọn đạo sát thì được bỏ dụng”, “không giữ phép nước, mượn tiếng công để làm việc tư, xét kiện tụng thì lấy của đút lót mà làm sai pháp luật” [18; tr.113]. Bản thân Lê Thánh Tông khi vừa mới lên ngôi cũng nhận thấy “Khoảng năm Thái Hòa – đời Thái Tông, Diên Minh – đời Nhân Tông, trên thì tể tướng, dưới thời trăm quan thi nhau tư lợi, ăn của đút lót một cách công khai” [18; tr.113]. Nhận thức được thực trạng đó, với tư chất thông minh, quyết đoán, Lê Thánh Tông đã tiến hành hàng loạt chính sách và biện pháp cải cách trên nhiều lĩnh vực.

Trong thời gian trị vì, Lê Thánh Tông đã tạo ra những thành tựu nổi bật, trên nhiều phương diện cho quốc gia Đại Việt: *Một là*, chính quyền trung ương quản lý đất nước thông qua các bộ và cơ quan chức năng. *Hai là*, đội ngũ quan chức và liêu thuộc (những chuyên viên giúp việc) được đào tạo theo hướng chuyên nghiệp. *Ba là*, Nhà nước đề cao vai trò của luật pháp. *Bốn là*, thiết lập bộ máy quản lý hành chính đến tận cấp xã, hạn chế thiết chế tự quản làng xã. *Năm là*, do quản lý được ruộng đất nên nhà nước có quyền lực kinh tế lớn [19; tr.51]. Trong đó, Lê Thánh Tông cho ban hành bộ Lê triều hình luật - Luật Hồng Đức (1483), được xem là bộ luật tiến bộ nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam góp phần củng cố và tăng cường chế độ quân chủ tập quyền. Trong nông nghiệp, Lê Thánh Tông cho thực thi chính sách trọng nông bằng nhiều biện pháp như ban hành phép lộc điền (ban cấp ruộng đất cho quan lại cao cấp) và chế độ quân điền (chia ruộng đất cho cư dân ở làng xã theo định mức); cho mở đồn điền nhiều nơi.

3.1.2. Nội dung chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông

Để xây dựng đường lối phát triển kinh tế trong tư tưởng chính trị của mình, Lê Thánh Tông đã xuất phát từ thực trạng và yêu cầu phát triển kinh tế của Đại Việt thời kỳ bấy giờ [6; tr.302]. Đó là khắc phục lại nền kinh tế bị tàn phá do giặc Minh khai thác tàn bạo, đã

đẩy đời sống của dân vào con đường nghèo khổ và lại bị giới quý tộc địa chủ sách nhiễu, thâm tóm đất đai. Đại Việt sử ký toàn thư tập 2 trang 296 có viết “*Ruộng đất của các quan ty ngạch cũ, của các thế gia triều trước, của những người dân tuyết tự, cũng là ruộng đất và sản vật từng mùa của ngục quan, của lính trốn hạn đến tháng tư năm sau thì phải nộp lên*” [16; tr.816]. Để giải quyết yêu cầu đó trong xã hội đặt ra, đặc biệt về sở hữu ruộng đất, nhằm ngăn ngừa sự tái hiện trở lại chế độ điền trang thời kỳ Trần, từ đó góp phần vào thúc đẩy phát triển nông nghiệp thời kỳ này, Lê Thánh Tông phân chia định kỳ ruộng đất công của làng, xã cho các hộ dân mà đối tượng chủ yếu mà ông nhắm đến là nông dân. Ông chủ trương chia cho dân số ruộng đất tối thiểu để cấy cấy, đảm bảo cuộc sống của họ: “*tất cả mọi người từ quan viên cho đến hạng thấp nhất của bậc thang xã hội phong kiến như quả cô, tàn tật, vợ con người bị tội lưu, tội đồ đều được chia ruộng đất*” [14; tr.35].

Để củng cố vững chắc quyền lực vào tay mình, **vua Lê đã can thiệp mạnh mẽ vào quyền sở hữu ruộng đất của làng, xã thông qua phép quân điền** (các triều đình Lý và Trần trước đây chưa hoặc ít thực hiện được). Phép quân điền được ban hành chính thức thành quy chế vào đời Hồng Đức (1470-1497), theo đó, Lê Thánh Tông phân chia lại ruộng đất công cho dân các làng xã với thời hạn chia ruộng đất là 6 năm 1 lần. Như vậy, với những chính sách chặt chẽ và tương đối triệt để của Lê Thánh Tông về ruộng đất dẫn đến kết quả quyền sở hữu ruộng đất của làng xã bị can thiệp sâu sắc. Trước đây công xã là người quản lý và tổ chức phân phối ruộng đất cho các nông dân thì khi đó đã trở thành người quản lý đất đai và giúp nhà nước phân chia ruộng, thu thuế theo quy định. Quyền tự trị của làng xã về ruộng đất dần bị hủy bỏ. Bên cạnh sở hữu nhà nước, quyền sở hữu tư nhân đối với đất đai cũng biểu hiện rõ trong triều đại này. Mặc dù chế độ ruộng đất công được nhà nước bảo hộ và phát triển mạnh mẽ

nhất trong thời kỳ Lê Thánh Tông song bên cạnh hình thức sở hữu này còn có thêm một hình thức sở hữu khác đó là ***sở hữu tư nhân đối với ruộng đất***.

Hình thức này xuất hiện ở nước ta vào thời Lý – Trần. Đến thời Lê Thánh Tông, với những chính sách ban cấp ruộng đất cho công thần, quan lại, quý tộc có quy mô lớn, số lượng ban cấp nhiều, nhà nước lại cho phép họ có quyền định đoạt (quyền mua bán, chuyển nhượng, dùng làm tài sản thừa kế) trừ khi phạm tội, nên sở hữu tư nhân trở thành một hình thức sở hữu phổ biến. Sở hữu tư nhân về ruộng đất bao gồm: 1. Sở hữu lớn của quan lại, quý tộc được nhà nước ban cấp ruộng đất. 2. Sở hữu nhỏ của những người nông dân do có sức lao động, có quyền mua ruộng đất và tích lũy đất đai. Do sự phát triển của sở hữu tư nhân ngày càng lớn mạnh, nhà nước không chỉ thừa nhận mà còn có các chính sách bảo vệ quyền sở hữu đất đai của giai cấp địa chủ, phong kiến rất chặt chẽ. Các hành vi xâm chiếm hoặc bán trộm đất đai sẽ bị trừng trị rất nặng

Đơn cử, trong Luật Hồng Đức có rất nhiều điều khoản quy định về điều này như điều 357 có viết *“Nếu xâm chiếm bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới của người khác hay tự mình lập ra mốc giới thì xử biếm 2 tu”*; điều 358 có ghi rõ *“nếu chặt tre, gỗ trong vườn mộ địa của người khác cũng phải tội như thế và phải bồi thường thì xử biếm 1 tu và nộp tiền tạ lỗi 10 quan lẫn chiếm mộ người khác cũng phải tội như thế và phải bồi thường cho chỗ lẫn chiếm; nếu là mộ nhà quyền quý thì phải tăng thêm tội”*. Bên cạnh đó pháp luật cũng bảo vệ quyền sở hữu đất đai hợp pháp của tư nhân và trừng phạt các hành vi xâm phạm. Ví dụ: Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử tội biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ, trả tiền cho người mua và trả thêm một lần tiền nữa để trả cho người có ruộng đất và người mua mỗi người một phần, ruộng đất phải trả lại cho người chủ có (điều 382 Luật Hồng Đức).

Nhà nước cũng quản lý chặt chẽ ruộng đất công qua việc nhà vua ra lệnh cho các phủ làm sổ ruộng đất, sổ hộ. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp nhà nước phong kiến đại diện là nhà vua vẫn ***bảo lưu quyền sở hữu tối cao đối với sổ ruộng đất*** được cấp theo chế độ lộc điền, theo đó nhà nước có thể thu hồi sổ ruộng đất đã cấp theo chế độ lộc điền trong một số trường hợp. Hơn nữa để thực hiện quyền sở hữu của mình đối với ruộng đất, nhà nước còn đặt ra chế độ tô thuế cho từng loại ruộng đất, quy định cụ thể quyền sở hữu của mình trên ruộng đất công. Bộ Luật Hồng Đức có những quy định cấm dân không được bán ruộng đất của công cấp cho hay ruộng đất khẩu phần (quy định tại điều 342), trừng phạt những người chiếm ruộng đất công quá số hạn định (Điều 343)... Cùng với việc cải tổ ruộng đất, Lê Thánh Tông đã đưa ra chính sách khuyến khích khẩn hoang, mở mang diện tích đất canh tác, quản lý đất đai, khuyến khích sản xuất; chủ trương khắc phục những thiên tai, làm thủy lợi, đắp đê, ngăn lũ, tưới tiêu cho đồng ruộng. Ông chú trọng mở mang diện tích trồng trọt, giải quyết tình trạng việc bỏ hoang đất đai, thậm chí còn trừng phạt rất nặng những quan viên quản lý khu vực quản lý không tốt để đất hoang hóa. Một trong những yếu tố có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đó là phải quan tâm đến việc nuôi dưỡng, bảo vệ trâu, bò và ngựa để đảm bảo sức kéo. Lê Thánh Tông viết: *“Những người tự tiện giết trâu ngựa thì bị xử 80 trượng và phải nộp tiền giá con trâu ngựa ấy vào công kho”* [10; tr.178].

Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn chăm lo đến công tác đê điều, thủy lợi vì việc canh tác lúa nước đòi hỏi phải có đê, đập thật vững chắc. Đê đập về mùa mưa để chống lũ lụt, bảo vệ sinh mạng và cơ nghiệp của con người, về mùa hạ để giữ nước cho tưới tiêu cây trồng. Bộ Quốc triều hình luật đã đề ra nhiều quy định khá chi tiết, cụ thể cho việc bảo vệ, xây dựng đê đập: *“Việc sửa đê sông lớn bắt đầu từ ngày 10 tháng Giêng, người xã nào ở trong*

đường đê đến nhận phần đắp đê, hạn trong hai tháng đến ngày mùng 10 tháng 3 thì làm xong” (điều 81). Ngoài ra, bộ Quốc triều hình luật cũng đã đề ra những điều luật buộc quan lại địa phương chăm lo đốc thúc, hướng dẫn việc khai phá đất đai như: “*nếu không phải ruộng hoang mà bỏ lâu ngày không chia, thành bỏ hoang thì các quan viên phải bồi thường tiền hoa màu ruộng*” (điều 347); nếu quan lộ được giao việc sửa đê không đốc thúc, quá hạn không xong đê xảy ra thiệt hại về của, về người sẽ bị tượng hoặc biếm (điều 181, 182).

3.1.3. Kết quả của chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông

Trước hết, *Những đóng góp của Lê Thánh Tông nhằm xây dựng phát triển kinh tế được phản ánh khá rõ qua các bài chiếu, chỉ dụ do ông ban như: Chiếu khuyến nông, Chiếu lập đồn điền, Chiếu định quan chế*. Để thống nhất việc phân chia ruộng đất công trong phạm vi cả nước, Lê Thánh Tông đã ban hành chế độ lộc điền, theo đó các quan lại từ Tam, Tứ phẩm trở lên cho đến các vương, hầu bá được cấp ruộng theo chức tước, và ban hành phép quân điền và đặt ra luật quân điền chia đều ruộng cho mọi người, tức là cứ 6 năm ruộng công làng xã được chia lại một lần cho các thành viên trong xã từ chức ngũ phẩm trở xuống, chức dịch làng, quân lính, dân đinh, vợ các quan, phụ nữ góa chồng, trẻ mồ côi.

Lê Thánh Tông còn đưa ra các biện pháp sửa đổi luật thuế khóa, điền địa, khuyến khích nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, mở đồn điền, khai khẩn đất hoang, cho đào kênh rạch, khơi ngòi. Nhiều làng xóm ở vùng ven biển Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An đã ra đời. Để giúp công cuộc khai hoang này, Lê Thánh Tông đã cho đắp một hệ thống đê biển mang tên Hồng Đức. Năm 1481, khi ông quyết định thành lập 43 sở đồn điền ở địa phương với mục đích khai thác hết sức nông nghiệp, các đồn điền nay được đặt ở các vùng Bắc (30 sở), Thanh Hóa (5 sở), Nghệ An (4 sở), Thuận Hóa (2 sở), Quảng Ninh (2 sở). Các viên

chánh, phó đồn điền sứ có nhiệm vụ mộ dân nghèo không ruộng, lưu tán đến đây khai hoang và phân chia ruộng đất cho họ cày cấy. Về thủy lợi, đê điều được ông rất chú trọng, trường hợp vỡ đê, Lê Thánh Tông không chỉ cử quan đi khám xét, huy động nhân dân, quân lính, công tượng mà còn cả học sinh Quốc tử giám đi sửa đắp, cứu hộ. Việc đào kênh, khơi ngòi được tổ chức nhiều nơi, năm 1449, Lê Thánh Tông cho khơi sông Bình Lỗ (Kim Anh - Vĩnh Phúc), năm 1467, khai một số kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa... ông luôn khuyến khích dân đắp bờ giữ nước, khơi thông chỗ úng, phòng hạn hán. Ngoài ra, năm 1489 Lê Thánh Tông ra lệnh cấm giết trâu bò, để bảo vệ sức kéo để phát triển nông nghiệp, tội giết trâu bò bị trừng trị rất nặng.

Công cuộc cải cách nói chung và chế độ ruộng đất của Lê Thánh Tông nói riêng đã góp phần thúc đẩy sản nông nghiệp phát triển mạnh, nhân dân an cư lạc nghiệp. Lê Thánh Tông nhận thức rõ trách nhiệm của mình trước muôn dân, là xây dựng “*quốc thái dân an*” như thời vua Nghiêu, vua Thuấn để nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc trong một đất nước thanh bình. Bắt tay vào cải cách đất nước, Lê Thánh Tông coi đầu tư phát triển kinh tế là trung tâm, là nền tảng, là cơ sở để xây dựng thể chế chính trị, giữ gìn phát triển văn hóa – xã hội, tăng cường tiềm lực quốc phòng... nên trong cải cách, ông đã đề ra chủ trương phát triển nông nghiệp, bên cạnh chính sách lộc điền là sự hoàn thiện chính sách quân điền từ thời Lê Thái Tổ – khuyến khích phát triển kinh tế nông nghiệp thông qua các chính sách bảo vệ sức kéo, làm lễ cày Tịch điền, khuyến khích khai khẩn đất hoang. Thậm chí, có thời kì nhà vua còn cấm nhân dân được cung tiến tiền của xây dựng chùa chiền để tập trung sản xuất, điều đó chứng tỏ Lê Thánh Tông rất coi trọng phát triển nông nghiệp. Đây là bước chuyển quan trọng trên con đường phát triển kinh tế đất nước. Với chính sách trọng nông thiết thực, Lê Thánh Tông đã giải quyết được những khó khăn, đáp

ứng về nhu cầu vật chất của đời sống xã hội, tạo lòng tin yêu của dân vào triều đình. Với những giá trị, ý nghĩa ấy, nhiều đời sau nhớ lại thời kỳ này, dân đã ca ngợi:

“Đời vua Thái Tổ Thái Tông

Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn”.

Để đáp ứng nhu cầu đời sống cũng như phục vụ phát triển nông nghiệp, Lê Thánh Tông còn có những chính sách khuyến khích phát triển các ngành kinh tế thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống kéo tơ, dệt lụa, đan lát, rèn sắt, dệt chiếu, đúc đồng ngày càng phát triển ở các làng.

Chính sách ruộng đất của Lê Thánh Tông vừa bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất tối cao của Nhà nước, vừa tư hữu hóa tư liệu sản xuất ruộng đất, ngăn chặn sự thành lập điền trang, thúc đẩy sự phát triển giai cấp địa chủ phong kiến – cơ sở xã hội mới của Nhà nước quân chủ phong kiến. Chính sách quân điền góp phần giải quyết ổn thỏa mối quan hệ sở hữu ruộng đất giữa nhà nước với quý tộc, quan lại; giữa nhà nước với nhân dân; đã hạn chế sự chi phối của “thế lực làng xã” đối với ruộng đất công, hình thức sở hữu nhà nước được củng cố và phát triển cao hơn; nó cũng góp phần quan trọng vào việc hình thành quan hệ sản xuất mới trong xã hội, quan hệ giữa địa chủ – tá điền. Điều này chứng tỏ tính tập quyền ngày càng thể hiện rõ nét, đẩy lùi dần tính phân quyền do sự phân tán về kinh tế như thời Lý – Trần gây nên. Có thể coi đây là một sự biến đổi về chất trong quá trình phát triển của lịch sử phong kiến Việt Nam [12; tr.109]. Theo đó, là chủ trương về khai hoang, đồn điền, đắp đê phòng lụt, chống hạn hán... vì vậy, đã làm tăng diện tích đất canh tác và sức sản xuất, đưa nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Thương nghiệp và thủ công nghiệp cũng được Lê Thánh Tông quan tâm, nhằm mở rộng giao lưu, buôn bán, trao đổi hàng hóa và phát huy, mở mang ngành nghề truyền thống trong nước, làm đa dạng thêm sản phẩm phục vụ đời sống nhân dân, góp phần đưa nền kinh tế đất nước phát triển.

Thời Lê Thánh Tông coi phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp được xem là chiến lược phát triển then chốt, phát triển kinh tế nông nghiệp là điều kiện để phát triển kinh tế trên các lĩnh vực khác [6; tr.302]. Khi kinh tế phát triển đến một trình độ nhất định, các mặt của đời sống xã hội cũng phải thay đổi để phù hợp với nó, như C.Mác nói: “Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng” [4; tr.15]. Cải cách về kinh tế đã tạo nên những chuyển biến rõ rệt trong xã hội, lúc này hệ thống chính trị cũ, cách thức quản lý kinh tế, quản lý xã hội như cũ sẽ không còn phù hợp với một nền kinh tế phát triển, buộc lòng Lê Thánh Tông phải đổi mới bộ máy quản lý hành chính để nó phát triển đồng bộ, phù hợp với kinh tế. Ông nhanh chóng tiến hành cải tổ hành chính từ trung ương đến địa phương với cơ chế gọn nhẹ, linh hoạt hơn, với chủ trương nâng cao quyền lực nhà vua, xây dựng bộ máy hành chính có hiệu lực, hạn chế đến mức thấp nhất sự phân quyền, lộng hành của các công thần. Và Lê Thánh Tông đã thành công khi xây dựng chế độ quân chủ tập quyền quan liêu theo mô hình Nho giáo đạt đến đỉnh cao. Mô hình nhà nước của Lê Thánh Tông khác với mô hình nhà nước thời Lý – Trần, ở chỗ quan liêu đã thay thế quý tộc và lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống để trị nước, hệ thống quan lại được bổ nhiệm cũng từ con đường thi cử Nho giáo. Đây là một bước ngoặt lịch sử so với thời Lý – Trần, khi chuyển đổi từ nền quân chủ quý tộc sang nền quân chủ quan liêu, và chế độ này “đã khắc phục được cuộc khủng hoảng cuối Trần và dưới triều Hồ, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong bối cảnh cụ thể của nước Đại Việt và bối cảnh chung của khu vực lúc bấy giờ” [13; tr.21].

3.2. Chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay: Một hướng nhìn về quá khứ

3.2.1. Chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay

Chính sách ruộng đất Việt Nam có thể khái quát qua từng giai đoạn từ năm 1986 đến nay thông qua các thời kì:

- **Giai đoạn 1986 - 1990**, sau Đại hội VI của Đảng (1986), Việt Nam khởi xướng xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế. Năm 1987, Quốc hội thông qua *Luật Đất đai*, phân định quyền sử dụng đất giữa Nhà nước và người được giao đất. Theo luật, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước quản lý thống nhất, cấm mua bán đất. Nhà nước chỉ giao đất cho cá nhân, tổ chức để sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn theo mục đích đã quy định [9].

Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 5/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp nhấn mạnh hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm theo điều kiện từng địa phương, kết nối kế hoạch sản xuất và phân phối có tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp, giải phóng nguồn tài nguyên đất và thúc đẩy sản xuất [3]. Tuy nhiên, việc giao khoán đất nông nghiệp trong hợp tác xã dẫn đến tình trạng phân chia manh mún. *Luật Đất đai năm 1987* và *Nghị quyết 10* chưa phát huy được nguồn lực đất phi nông nghiệp, khi mà doanh nghiệp nhà nước sử dụng đất này lãng phí và không tính vào chi phí kinh doanh. Dù cấm mua bán đất ở, nhưng người dân vẫn tiến hành giao dịch ngầm dưới hình thức bán tài sản trên đất.

- **Giai đoạn 1991 - 2002**, Đại hội VII của Đảng (1991) lần đầu thừa nhận vai trò của cơ chế thị trường, quan điểm này được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 (các điều từ 15 đến 23) và cụ thể hóa trong *Luật Đất đai 1993*. Luật quy định Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và hiệu quả. Nhà nước giao đất cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài [8]. Điểm mới của Luật Đất đai 1993 là khẳng định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và người sử dụng đất, đồng thời cấm lấn chiếm,

chuyển quyền sử dụng trái phép và sử dụng đất không đúng mục đích.

Luật Đất đai năm 1993 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc tập trung đất nông nghiệp thông qua dồn điền, đổi thửa, nhằm giảm tính manh mún trong giao đất. Chính sách thương mại hóa quyền sử dụng đất cho phép hộ nông dân huy động vốn phát triển kinh doanh và khẳng định quyền hợp pháp với tài sản của mình. Để ngăn chặn hiện tượng phát canh thu tô, Nhà nước khuyến khích giao đất trực tiếp và yêu cầu trả lại cho Nhà nước khi không sử dụng nữa. Luật này cũng bắt đầu chuyển một phần đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ công nghiệp hóa và đô thị hóa. Tuy nhiên, luật vẫn hạn chế thị trường nhà ở bởi không cho phép người nước ngoài mua nhà gắn liền với quyền sử dụng đất ở, điều này ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư nước ngoài lâu dài tại Việt Nam.

- **Giai đoạn 2003 - 2011**, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX ban hành *Nghị quyết số 26-NQ/TW (12/3/2003)*, khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước đại diện chủ sở hữu và quản lý thống nhất. Nhà nước giao, thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài hoặc tạm thời theo quy định. *Nghị quyết 26* nhấn mạnh đất đai là nguồn vốn quan trọng và quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt. Đảng yêu cầu phát triển thị trường bất động sản, quản lý chặt chẽ và chống đầu cơ đất đai, với kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Quan điểm này được cụ thể hóa trong Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 và các điều chỉnh tiếp theo.

Luật Đất đai năm 2003 cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, bao gồm tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đất đai. Luật và các văn bản hướng dẫn tạo điều kiện lớn cho việc phát huy nguồn lực đất đai phục vụ phát triển sản xuất. Ngoài thu từ đất, nguồn lực này còn góp phần vào tăng trưởng nông nghiệp, phát triển hạ tầng giao

thông, khu công nghiệp, khu kinh tế và đô thị, đồng thời kích thích thị trường bất động sản.

- *Từ năm 2012 đến nay*, Nghị quyết số 19-NQ/TW (31-10-2012) của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI nhấn mạnh quyền sử dụng đất là tài sản và hàng hóa đặc biệt, không phải quyền sở hữu, được xác định theo loại đất và hình thức giao, thuê đất cụ thể. Nhà nước thực hiện quyền sở hữu qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích, quy định thời hạn và giá đất, cũng như điều tiết giá trị tăng thêm từ đất không do người sử dụng tạo ra. Người sử dụng đất phải đăng ký quyền, sử dụng đúng mục đích, tuân thủ quy hoạch, trả lại đất khi bị thu hồi và chấp hành pháp luật về đất đai. Nghị quyết cũng đề xuất nâng cao quản lý nhà nước về đất đai, cải cách hành chính và phát triển dịch vụ đất đai, cùng xây dựng hệ thống quản lý và cơ sở dữ liệu thông tin đất đai hiện đại.

Quốc hội đã ban hành Luật Đất đai năm 2013 với nhiều điểm mới, bao gồm quy định rõ quyền và nghĩa vụ của Nhà nước đối với người sử dụng đất, trách nhiệm cung cấp thông tin đất đai, và kéo dài thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân lên 50 năm. Luật cũng bổ sung điều kiện giao đất, cho thuê đất cho các dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng, và tại khu vực biên giới, ven biển và hải đảo, cùng quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhìn chung, quan điểm và chính sách pháp luật về đất đai đã phù hợp với kinh tế thị trường và tạo động lực khai thác nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3.2.2. Từ chính sách ruộng đất Việt Nam nhìn về chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông

Chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông đã tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận tư liệu sản xuất, từ đó thúc đẩy sản xuất và phát triển kinh tế. Kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã quan tâm đến việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng và Nhà nước đã nỗ lực giải quyết vấn đề ruộng đất, với khẩu hiệu

“người cày có ruộng” thể hiện rõ quyết tâm mang lại quyền lợi cho nông dân. Ngày nay, Việt Nam tiếp tục chú trọng đến quyền sở hữu ruộng đất của nông dân. Việc nhìn lại di sản chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông cho thấy sự kế thừa và phát huy những giá trị cốt lõi trong chính sách hiện tại. Những bài học từ quá khứ không chỉ giúp củng cố nền tảng kinh tế nông nghiệp mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước trong bối cảnh hiện đại:

Thứ nhất, từ thời Lê Thánh Tông đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay luôn coi phát triển kinh tế nông nghiệp là chiến lược then chốt, đảm bảo an ninh lương thực. Dưới triều đại của mình, Lê Thánh Tông đã thực hiện nhiều biện pháp cải cách kinh tế, bao gồm sửa đổi chế độ thuế khóa, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, mở đồn điền và khai khẩn đất hoang. Những chính sách này đã tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân phát triển sản xuất. Ngày nay, Việt Nam tiếp tục phát huy truyền thống nông nghiệp, coi nông nghiệp là lợi thế quốc gia và trụ đỡ của nền kinh tế. Nông dân và nông thôn giữ vị trí chiến lược trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nông nghiệp không chỉ cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội mà còn là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, thị trường tiêu thụ cho ngành dịch vụ, và tham gia vào hoạt động xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn. Có thể thấy rằng, từ thời Lê Thánh Tông đến nay, nông nghiệp luôn được xem là ngành kinh tế quan trọng nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và phát triển của đất nước, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tạo điều kiện cho nền kinh tế nông nghiệp phát triển: thực hiện chính sách Tam nông, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất phát triển kinh tế nông nghiệp. Thời Lê Thánh Tông, ông đã thực hiện nhiều chính

sách như lập đồn điền, di dân, khẩn hoang và phân chia ruộng đất thành hai loại chính: ruộng công và ruộng tư. Công tác trị thủy và xây dựng hệ thống thủy lợi cũng được chú trọng, thể hiện rõ sự quan tâm đến nền kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ này. Ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp thông qua *chính sách Tam nông*. Chính sách này nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, khẳng định vai trò quan trọng của chúng trong sự nghiệp đổi mới và bảo vệ Tổ quốc. Mục tiêu của *chính sách Tam nông* bao gồm: (i) Nâng cao chất lượng cuộc sống của nông dân, hình thành một tầng lớp nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tham gia sâu rộng vào phát triển đất nước; (ii) Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, có trách nhiệm, cạnh tranh cao, tạo ra giá trị gia tăng và bền vững; (iii) Xây dựng nông thôn hiện đại, văn minh, tiện nghi, nhưng vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Những chính sách này vừa kế thừa tinh hoa từ thời Lê Thánh Tông vừa hướng tới một tương lai phát triển bền vững cho nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang tích cực đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Điều này không chỉ giúp giải quyết những thách thức do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu mang lại mà còn đáp ứng những yêu cầu khắt khe của thị trường. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến là yếu tố thiết yếu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông phẩm, từ đó đảm bảo sự phát triển bền vững cho nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Bên cạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, Việt Nam cũng gia nhập các tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Quỹ Lương thực thế giới (FAO). Những bước đi này đã mở rộng cơ hội xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Thứ ba, từ thời Lê Thánh Tông đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn hạn chế hết sức tình trạng kiêm tính ruộng đất, ban hành *Luật chuyển nhượng đất nông nghiệp*. Bộ luật Hồng Đức quy định rõ việc bảo vệ quyền lợi của quan lại, quý tộc, địa chủ về sở hữu ruộng đất, đồng thời bảo vệ quyền lợi tối cao của nhà nước về quản lý ruộng đất, thu tô thuế. Đó là, hình phạt nặng đối với những ai có hành vi mua bán, chiếm dụng ruộng đất công, không nộp thuế, lúa đúng hạn định nếu cày trên ruộng công (Điều 342, 343, 344, 345, 346). Ruộng đất công của làng xã cơ bản là thuộc quyền quản lý của nhà nước, chính vì vậy mà nhà nước phải bảo vệ để củng cố sức mạnh của chính quyền. Còn chế độ tư hữu về ruộng đất chính là của địa chủ, quý tộc, nếu bảo vệ cho sự sở hữu ruộng đất của giai cấp này thì nhà nước sẽ có thêm thuế, như vậy sẽ phát triển và ổn định được xã hội. Trong Bộ Quốc triều hình luật có nhiều quy định, điều luật đã được đưa ra để bảo vệ ruộng đất công mà thực chất là bảo vệ quyền sở hữu tuyệt đối của nhà nước về ruộng đất. Những quy định có tính nghiêm khắc của Bộ luật đã đáp ứng được các nhu cầu của xã hội, giúp hạn chế những vấn nạn tư hóa và kiêm tính đất đai. Từ đó có thể tạo sự ổn định cho nông dân, phát triển nền kinh tế, thêm nữa là tạo điều kiện thuận lợi để thủ tiêu hoàn toàn chế độ điền trang thái ấp như từ cuối thời Trần với việc nắm giữ đất đai lớn và sử dụng gia nô, nô tì vào sản xuất. Điều đó vừa hạn chế đất công, vừa ẩn lậu số định và không còn phù hợp với yêu cầu phát triển trong điều kiện của thế kỷ XV. Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền tập trung bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp thống trị và giai cấp địa chủ về tư liệu sản xuất. Nhưng pháp luật phải góp phần bảo vệ nền tảng chính trị của xã hội, giải phóng chế độ nô tì, trả lại đất công, tăng cường lực lượng sản xuất lao động cho nhà nước.

Hiện nay, theo Điều 167 của Luật Đất đai, quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê,

thừa kế, tặng cho, thế chấp và góp vốn quyền sử dụng đất được quy định rõ ràng. Người sử dụng đất, bao gồm cả đất nông nghiệp, có quyền thực hiện các giao dịch này khi đáp ứng các điều kiện pháp luật. Quyền chuyển nhượng đất nông nghiệp đã được pháp luật Việt Nam giám sát chặt chẽ, nhằm đảm bảo tính ổn định và hợp pháp trong quá trình chuyển nhượng. Các bộ Luật đất đai qua các thời kỳ đã dần tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích tụ đất nông nghiệp, cho phép doanh nghiệp, đơn vị công lập và các công ty nông lâm nghiệp tự chủ trong việc cho thuê và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Điều này mở ra cơ hội cho liên doanh, liên kết sản xuất, phục vụ cho việc phát triển nông nghiệp quy mô lớn. Tuy nhiên, một vấn đề đáng lưu ý là chính sách chuyển nhượng đất nông nghiệp hiện nay đang bị lợi dụng để đầu cơ, gây ra những bất ổn trong thị trường đất đai. Thực trạng đất sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam vẫn còn manh mún và phân tán, điều này cho thấy những hạn chế trong chính sách ruộng đất hiện tại. Trong khi đó, chế độ ruộng đất thời Lê Thánh Tông đã thành công trong việc kiểm soát và phân phối ruộng đất, tạo ra sự ổn định cho nông dân và phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Những bài học từ quá khứ cần được xem xét để cải thiện chính sách ruộng đất hiện nay, nhằm hướng tới một nền nông nghiệp bền vững và hiệu quả hơn.

Thứ tư, *chế độ lộc điền thời Lê Thánh Tông đã tạo ra một đội ngũ quan lại trung thành và tận tâm với triều đình, góp phần quyết định vào thời kỳ hoàng kim của triều đại này.* Những chính sách đó không chỉ củng cố quyền lực của nhà nước mà còn thúc đẩy sự phát triển ổn định của xã hội. Ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục học hỏi từ các bài học lịch sử để phát triển các chính sách hiện đại. Một trong những chính sách đáng chú ý là hỗ trợ cấp nhà ở cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại các vùng xa, biên giới, và hải đảo. Cụ thể, theo khoản 7, Điều 31 của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt

Nam năm 1999, sửa đổi và bổ sung năm 2008 và 2014 quy định rõ ràng về việc sĩ quan tại ngũ được hưởng phụ cấp nhà ở. Hơn nữa, chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội cũng được cụ thể hóa, đảm bảo sĩ quan được cấp nhà ở công vụ theo quy định [11]. Tương tự, khoản 3, Điều 36 của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015 cũng nêu rõ quyền lợi của quân nhân trong việc được hưởng chính sách ưu tiên hỗ trợ về nhà ở xã hội và thuê nhà công vụ [5]. Các quy định này thể hiện sự quan tâm và chăm sóc của nhà nước đối với lực lượng vũ trang, nhằm xây dựng một hệ thống công chức vững mạnh, tương tự như những gì chế độ lộc điền đã từng tạo ra trong quá khứ.

3.3. Một số đánh giá, nhận xét quá trình nhìn lại chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay thông qua chế độ ruộng đất thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV)

Thứ nhất, *Đảng và Nhà nước Việt Nam đã vận dụng những điểm tiến bộ từ di sản chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông để xây dựng và củng cố chính sách ruộng đất hiện nay.* Trong thế kỷ XV, Nhà nước đã ban hành phép “quân điền”, quy định làng xã không được quyền chia ruộng đất theo lệ riêng, từ đó làm lung lay quyền chiếm hữu ruộng đất của làng xã. Đây là một bước tiến quan trọng nhằm hạn chế sự phân tán ruộng đất, khẳng định quyền sở hữu tuyệt đối và tối cao của nhà vua đối với ruộng đất, đại diện cho quyền lợi của dân tộc và nhà nước. Quyền sở hữu này được thể hiện rõ ràng qua việc chỉ có nhà nước mới có quyền quyết định số phận của ruộng đất trong các mối quan hệ đối nội và đối ngoại. Không ai có quyền cắt đất ra khỏi sự quản lý của nhà nước trung ương, và mọi thế lực bên ngoài xâm phạm lãnh thổ đều bị đánh bại. Chính những nguyên tắc này đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự ổn định và phát triển của đất nước, đồng thời là bài học quý giá cho chính sách ruộng đất hiện tại, nhằm bảo vệ quyền lợi quốc gia và phát triển bền vững.

Tại Việt Nam hiện nay, quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, do đó, đất đai được xác định là sở hữu toàn dân. Điều này xuất phát từ thực tế rằng “đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là thành quả của quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta; trải qua nhiều thế hệ, nhân dân ta đã tốn bao công sức và xương máu mới khai thác, bồi đắp, cải tạo và bảo vệ được vốn đất đai như ngày nay” [1]. Sở hữu toàn dân về đất đai, với Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đất nước thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Chức năng này cho phép Nhà nước kiểm soát và quản lý nguồn đất đai, đồng thời điều tiết các quan hệ lợi ích liên quan đến đất đai, nhằm phục vụ lợi ích quốc gia và người sử dụng đất trực tiếp. Sự kiểm tra, quản lý và điều tiết của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đảm bảo công bằng và bình đẳng trong xã hội. Qua đó, chính sách này góp phần khắc phục tình trạng phân hóa giàu nghèo liên quan đến thu nhập từ đất đai. Hình thức sở hữu này tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà nước thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trên toàn lãnh thổ, từ đó thúc đẩy xây dựng và phát triển đất nước một cách bền vững.

Thứ hai, khi nhìn lại di sản chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông, cần nhận diện những hạn chế để rút ra bài học lịch sử cho việc triển khai chính sách ruộng đất hiện nay. Một trong những hạn chế lớn là quan điểm thiên mệnh, duy tâm trong tư tưởng cải cách của Lê Thánh Tông. Khái niệm “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” đã được nhân dân ta đúc kết từ lâu, trong đó “thiên thời” được coi là yếu tố chi phối hàng đầu trong hoạt động của con người. Như Khổng Tử đã từng nhấn mạnh, “Người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời thánh nhân” [7; tr.262]. Lê Thánh Tông, cùng với các nhà tư tưởng đương thời chịu ảnh hưởng sâu sắc từ quan niệm “thiên mệnh”. Ông cho rằng mọi hiện tượng tự nhiên như thiên tai, lũ lụt, hạn

hán đều do trời gây ra. Quan điểm này đã dẫn đến một cách nhìn nhận và xử lý công việc của đất nước mang tính duy tâm, hạn chế khả năng ứng phó linh hoạt với thực tiễn. Những bài học từ hạn chế này cần được xem xét kỹ lưỡng để xây dựng một chính sách ruộng đất hiện đại, phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển của đất nước trong thời đại mới.

Đơn cử, Lê Thánh Tông cho rằng, mùa màng bội thu là do trời ban phúc:

*“Ban bố nhân đức thật ra chưa được mấy
Nhưng nhờ trời giáng phúc nên liên tiếp
được mùa”* [13; tr.45].

Nông nghiệp là lĩnh vực mà nhân dân lao động phải trải qua nhiều vất vả như cày cấy, tưới nước, chăm bón, bắt sâu và nhổ cỏ để đạt được mùa bội thu. Tuy nhiên, Lê Thánh Tông lại cho rằng thành quả này là “nhờ trời giáng phúc”, không ghi nhận được công lao của người nông dân. Ngày nay, quan điểm thiên mệnh và duy tâm đã không còn chỗ đứng, thay vào đó là sự tập trung vào sản xuất và nâng cao chất lượng nông sản thông qua phương châm “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”. Đây được xem là bốn quy trình kỹ thuật, bốn điều kiện thiết yếu để phát triển nông nghiệp theo hướng sạch và ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với tín hiệu thị trường. C. Mác đã chỉ ra rằng con người là yếu tố số một trong lực lượng sản xuất. Nguồn nhân lực không chỉ quyết định việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác mà còn là nhân tố then chốt trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong toàn bộ lực lượng sản xuất, vai trò của người lao động là quyết định, ảnh hưởng sâu sắc đến sự thay đổi trong quy trình sản xuất. Do đó, chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay chủ trương phát triển nông nghiệp, khẳng định tầm quan trọng của người lao động trong việc xây dựng nền nông nghiệp bền vững và hiệu quả.

4. Kết luận

Lê Thánh Tông là một vị vua có trí tuệ sáng suốt, tầm nhìn vượt thời đại. Lòng yêu

nước, thương dân, ý thức dân tộc cùng tinh thần trách nhiệm trước giang sơn xã tắc đã trở thành động lực cho mọi hoạt động của ông. Những chính sách kinh tế mà ông thực hiện đã góp phần đưa đất nước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ, với mục tiêu xây dựng một quốc gia giàu mạnh, độc lập và tự chủ. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Lê Thánh Tông khẳng định trách nhiệm của người làm vua là nuôi dân, trước hết là đảm bảo cho dân được no ấm, có của ăn, của để. Khi nhân dân được mùa, đó là niềm vui lớn lao, thể hiện sự hoàn thành nhiệm vụ của một vị vua. Chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông đã đạt được nhiều kết quả và ý nghĩa nổi bật. Đầu tiên, những đóng góp của ông trong việc xây dựng và phát triển kinh tế được thể hiện rõ qua các bài chiếu, chỉ dụ như Chiếu khuyến nông, Chiếu lập đồn điền và Chiếu định quan chế. Thứ hai, chính sách này đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, giúp nhân dân an cư lạc nghiệp. Thứ ba, chính sách ruộng đất của Lê Thánh Tông vừa bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất tối cao của Nhà nước, vừa cho phép tư hữu hóa tư liệu sản xuất ruộng đất, ngăn chặn sự hình thành điền trang và thúc đẩy sự phát triển của giai cấp địa chủ phong kiến, tạo ra cơ sở xã hội mới cho Nhà nước quân chủ phong kiến. Do đó, việc nghiên cứu tư tưởng cải cách của Lê Thánh Tông, đặc biệt là chính sách ruộng đất, là cần thiết để kế thừa tinh hoa và học tập kinh nghiệm trong công cuộc cải cách xây dựng và phát triển đất nước. Điều này sẽ bổ sung cơ

sở lý luận cho công cuộc đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam hiện nay.

Từ chế độ ruộng đất thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV), có thể rút ra một số điểm quan trọng về chính sách ruộng đất của Việt Nam hiện nay. Đầu tiên, từ thời Lê Thánh Tông đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định phát triển kinh tế nông nghiệp là chiến lược then chốt, nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia. Thứ hai, Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế nông nghiệp phát triển thông qua việc thực hiện chính sách Tam nông và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Điều này không chỉ nâng cao năng suất mà còn cải thiện chất lượng nông sản. Thứ ba, từ thời Lê Thánh Tông đến nay, Việt Nam đã nỗ lực hạn chế tình trạng kiêm tính ruộng đất, đồng thời ban hành Luật chuyển nhượng đất nông nghiệp để tạo ra một môi trường pháp lý rõ ràng và minh bạch cho người dân. Cuối cùng, chế độ lộc điền thời Lê Thánh Tông đã góp phần hình thành đội ngũ quan lại trung thành. Hiện nay, nước ta tiếp tục học hỏi và tiếp thu bài học kinh nghiệm từ các giai đoạn lịch sử trước, thông qua nhiều chính sách hỗ trợ, như cấp nhà ở cho cán bộ, công nhân viên đang công tác tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo [2]. Những điểm này không chỉ phản ánh sự kế thừa giá trị lịch sử mà còn thể hiện sự linh hoạt trong việc áp dụng các bài học vào thực tiễn phát triển hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thẩm tra Dự án Luật Đất đai năm 1993 của Ủy ban Pháp luật Quốc hội khóa IX.
2. *Báo điện tử Chính phủ Xây dựng Chính sách, pháp luật* (2024). “Tiêu chuẩn nhà ở công vụ với giáo viên, bác sĩ và nhân viên y tế đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa từ 1/8”. Ngày 29/7/2024. <https://xaydungchinhachsach.chinhphu.vn/tie>

- u-chuan-nha-o-cong-vu-voi-giao-vien-bac-si-va-nhan-vien-y-te-den-cong-tac-tai-xa-vung-sau-vung-xa-tu-1-8-119240727070407761.htm. Truy cập ngày 3/12/2024.
3. Bộ Chính trị (1988). Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý nông nghiệp. Hà Nội. Ngày 5-4-1988.
 4. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993). *Toàn tập*. Tập 13. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.

5. Dương Hưng (2016). “Chế độ, chính sách mới dành cho quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng”. *Tạp chí điện tử Hải quân Việt Nam*. Ngày 18/10/2026.
<https://baohaiquanvietnam.vn/tin-tuc/che-do-chinh-sach-moi-danh-cho-quan-nhan-chuyen-nghiep-cong-nhan-va-vien-chuc-quoc-phong>. Truy cập ngày 3/12/2024.
6. Đào Duy Anh (2007). *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. Đoàn Trung Còn dịch (1950). *Luận ngữ*. Sài Gòn: NXB Trí Đức.
8. Hiến pháp năm 1980, 1992, 2013.
9. Luật Đất đai năm 1987, 1993, 2003, 2013.
10. Nguyễn Ngọc Nhuận (2006). *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam từ thế kỷ XV đến XVIII*. Tập 1. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
11. Nguyễn Phú Trọng (2008). “*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam*”. Cổng thông tin điện tử Chính phủ. Ngày 12/6/2008.
12. Nguyễn Quỳnh Trang (2014). *Tư tưởng cải cách của Lê Thánh Tông*. Luận văn Thạc sĩ Triết học. Thành phố Hồ Chí Minh: Trường ĐH KHXH&NV ĐHQG Tp.HCM.
13. Nhiều tác giả (2007). *Lê Thánh Tông và tác phẩm*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
14. Phan Huy Lê (1959). *Chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
15. Trần Đức Viên (2023). “*Góc nhìn chuyên gia: Để nông nghiệp Việt Nam ‘cất cánh’*”. Cổng thông tin điện tử Quốc hội Việt Nam. Ngày 5/11/2023.
<https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=81747>. Truy cập ngày 1/12/2024.
16. Trần Thị Vinh (2013). “*Thế chế chính trị ở Việt Nam thế kỷ XV dưới triều Lê*”. Hà Nội: *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ tư, Việt Nam học*.
17. Trương Vĩnh Khang (2013). “*Thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ*”. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 7. Hà Nội.
18. Văn Tạo (2006). *Mười cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
18. Vũ Minh Giang (2008). *Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trước thời kỳ đổi mới*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.